



Hãy nói theo cách của bạn!

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.690.103.596.672	2.810.114.875.038
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	823.732.290.977	461.503.484.366
111 1. Tiền		423.732.290.977	161.503.484.366
112 2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	300.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.452.751.022.018	1.792.051.288.378
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	920.525.014.115	1.138.158.870.935
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		122.817.312.069	97.066.174.476
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	410.799.428.906	558.621.169.367
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140 IV. Hàng tồn kho	7	377.393.494.346	513.266.479.996
141 1. Hàng tồn kho		400.775.160.139	536.648.145.789
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23.381.665.793)	(23.381.665.793)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36.226.789.331	43.293.622.298
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	36.226.789.331	43.293.622.298
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		877.397.475.728	822.070.993.395
220 II. Tài sản cố định		504.698.545.893	395.842.649.508
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	480.273.182.215	376.730.640.150
222 - Nguyên giá		697.848.252.508	541.797.784.015
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(217.575.070.293)	(165.067.143.865)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	24.425.363.678	19.112.009.358
228 - Nguyên giá		34.914.343.839	28.322.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.488.980.161)	(9.210.060.681)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	247.404.024.783	183.615.707.975
231 - Nguyên giá		322.037.030.570	232.834.748.395
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.633.005.787)	(49.219.040.420)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		105.770.592.948	216.865.903.741
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		105.770.592.948	216.865.903.741
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.137.114.059	5.133.545.722
251 1. Đầu tư vào công ty con		5.137.114.059	5.133.545.722
260 VI. Tài sản dài hạn khác		14.387.198.045	20.613.186.449
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.387.198.045	20.613.186.449
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.567.501.072.400	3.632.185.868.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.490.264.650.110	2.588.639.658.707
310 I. Nợ ngắn hạn		2.384.914.079.111	2.571.088.258.462
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	293.452.218.709	655.621.406.001
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.283.507.485	177.266.088.481
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	77.205.256.198	98.245.521.684
314 4. Phải trả người lao động		830.009.984.114	578.649.079.639
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	819.472.846.066	885.372.166.088
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	27.331.129.973	21.110.250.257
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		192.039.758.075	106.706.079.344
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		44.301.368.968	29.750.000.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.818.009.523	18.367.666.968
330 II. Nợ dài hạn		105.350.570.999	17.551.400.245
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		105.350.570.999	17.551.400.245
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.077.236.422.290	1.043.546.209.726
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.077.236.422.290	1.043.546.209.726
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.274.747.772	717.818.280.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.274.747.772	717.818.280.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.976.674.518	277.057.785.884
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	8.360.226.191
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		147.976.674.518	268.697.559.693
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.567.501.072.400	3.632.185.868.433

Người lập biểu



Dương Văn Kiệt

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý II/2021	Quý II/2020	Quý II/2021	Quý II/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.577.766.523.971	1.265.380.240.670	3.224.585.556.899	2.552.732.463.210
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.577.766.523.971	1.265.380.240.670	3.224.585.556.899	2.552.732.463.210
11	3. Giá vốn hàng bán	18	1.459.566.226.570	1.186.223.687.690	2.986.123.256.681	2.391.639.475.307
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.200.297.401	79.156.552.980	238.462.300.218	161.092.987.903
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.807.180.310	10.519.105.153	7.870.226.413	16.512.682.433
22	6. Chi phí tài chính	20	2.070.875.739	947.852.797	2.130.629.851	947.852.797
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	26.111.080.050	28.116.102.731	59.438.818.028	54.009.036.384
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.825.521.922	60.611.702.605	184.763.078.752	122.648.781.155
31	9. Thu nhập khác	22	352.679.094	1.048.651.839	1.350.408.851	1.393.291.934
32	10. Chi phí khác	23	601.610.742	71.249.900	1.663.740.563	92.795.235
40	11. Lợi nhuận khác		(248.931.648)	977.401.939	(313.331.712)	1.300.496.699



50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.576.590.274	61.589.104.544	184.449.747.040	123.949.277.854
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	18.804.934.099	11.371.218.976	36.473.072.522	23.869.964.975
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>75.771.656.175</u>	<u>50.217.885.568</u>	<u>147.976.674.518</u>	<u>100.079.312.879</u>

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	184.449.747.040	123.949.277.854
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	79.200.811.275	34.422.887.803
03	- Các khoản dự phòng	(404.193.328)	(1.765.427.712)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	38.827.171	947.852.797
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.343.270.285)	(16.573.599.694)
06	- Chi phí lãi vay	1.838.375.178	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	256.780.297.051	140.980.991.048
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	339.946.461.210	(308.333.171.938)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	135.872.985.650	4.300.057.749
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(163.071.880.071)	414.562.748.436
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	13.292.821.371	10.632.385.976
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.818.846.118)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.529.445.849)	(21.969.409.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.054.291.399)	(9.411.271.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	549.418.101.845	230.762.330.136
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(297.602.276.548)	(188.228.991.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	473.043.872	909.545.452
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.628.224.891	16.580.081.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(289.501.007.785)	(170.739.364.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	112.350.539.722	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(10.000.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(19.563.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	102.350.539.722	(19.563.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	362.267.633.782	60.003.402.066

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		461.503.484.366	783.431.456.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.827.171)	(69.999.522)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	823.732.290.977	843.364.859.127

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty CP Công trình Viettel được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 tại ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 929.274.747.772 đồng; tương đương 92.925.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	63 tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông, xây lắp viễn thông
2. Trung tâm Xây dựng dân dụng	Số 06 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng công trình hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-10 năm
--------------------------	-----------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS và các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán là 20% đối với hoạt động kinh doanh.

753
CÓN
PHÃ
3 TR
:TTE
+ - TP

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	755.966.201	939.448.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	409.585.586.786	151.581.394.606
Tiền đang chuyển	13.390.737.990	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	300.000.000.000
	823.732.290.977	461.503.484.366

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

- Về số lượng: 6 Công ty

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các công ty trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty mạng lưới	187.100.754.728	200.184.648.613
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	175.991.395.892	160.935.628.259
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	77.044.914.690	85.618.380.658
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	37.796.838.044	97.440.904.620
- Các Chi nhánh Viettel	41.566.789.200	43.516.637.401
Phải thu khách hàng là Công ty Con		
- Viettel Construction Myanmar	29.214.463.506	21.023.109.250
- Viettel Construction Laos	4.284.201.668	3.984.405.045
Phải thu khách hàng khác		
- Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam	-	131.449.436.900
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	-	24.279.011.970
- Công ty cổ phần đóng tàu và vận tải biển Nam Phát	33.135.795.660	-

- Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng	24.782.000.000	-
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	66.275.665.260	47.218.674.169
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	13.203.192.528	14.903.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	9.337.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	175.285.806.680	252.761.645.263
	920.525.014.115	1.138.158.870.935
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	920.525.014.115	1.138.158.870.935
	920.525.014.115	1.138.158.870.935

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.106.111.111	-	864.109.589	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	370.364.993.842	-	519.556.153.904	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.508.768.801	-	10.876.247.460	-
Phải thu công nợ của đối tượng đã nghỉ việc	251.675.955	-	296.711.213	-
Tiền bảo hiểm nộp trước - bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.627.905.832	-	18.513.423.173	-
Phải thu kinh phí thị trường đi nước ngoài	247.483.817	-	247.483.817	-
Các khoản phải thu khác	10.692.489.548	-	8.267.040.211	-
	410.799.428.906	-	558.621.169.367	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.002.102.790	-	8.500.245.713	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.089.312.029	(23.381.665.793)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
Công cụ, dụng cụ	10.361.850.551	-	14.977.096.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.556.305.447	-	98.787.672.611	-
Hàng hóa	22.765.589.322	-	79.866.257.388	-
Hàng gửi đi bán	-	-	240.243.000	-
	400.775.160.139	(23.381.665.793)	536.648.145.789	(23.381.665.793)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	232.834.748.395	232.834.748.395
Số tăng trong kỳ	89.202.282.175	89.202.282.175
- Đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ	89.202.282.175	89.202.282.175
Số dư cuối kỳ	322.037.030.570	322.037.030.570
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49.219.040.420	49.219.040.420
Số tăng trong kỳ	25.413.965.367	25.413.965.367
- Khấu hao trong kỳ	25.413.965.367	25.413.965.367
Số dư cuối kỳ	74.633.005.787	74.633.005.787

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê vị trí đặt trạm	9.159.035.071	5.855.196.067
Công cụ dụng cụ	27.067.754.260	37.438.426.231
	36.226.789.331	43.293.622.298
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	14.387.198.045	20.613.186.449
	14.387.198.045	20.613.186.449

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	872.169.401	872.169.401	1.482.805.764	1.482.805.764
Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	257.318.599	257.318.599	108.791.554.643	108.791.554.643
Công ty TNHH kim khí Thiên Sơn	43.004.651.350	43.004.651.350	-	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX		-	35.887.125.630	35.887.125.630
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	23.549.661.513	23.549.661.513	30.637.156.945	30.637.156.945
CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3	10.703.554.422	10.703.554.422	22.114.153.419	22.114.153.419
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	-	-	8.455.702.012	8.455.702.012
Công ty CP Bách Châu	342.291.812	342.291.812	29.174.513.758	29.174.513.758
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	1.666.099.930	1.666.099.930	17.460.984.788	17.460.984.788
- Phải trả các đối tượng	213.056.471.682	213.056.471.682	222.986.814.442	222.986.814.442
	293.452.218.709	293.452.218.709	655.621.406.001	655.621.406.001
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	293.452.218.709	293.452.218.709	655.621.406.001	655.621.406.001
	293.452.218.709	293.452.218.709	655.621.406.001	655.621.406.001

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	26.407.592.073	18.278.851.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.658.173.701	17.714.547.028
Thuế thu nhập cá nhân	14.139.490.424	62.252.122.863
	77.205.256.198	98.245.521.684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	205.337.090.896	225.870.799.986
Trích trước chi phí vận hành khai thác	299.770.630.927	288.762.496.548
Tạm trích chi phí Hạ tầng cho thuê	314.365.124.243	370.738.869.554
	819.472.846.066	885.372.166.088

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	27.331.129.973	21.110.250.257
	27.331.129.973	21.110.250.257

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 7.

475
 CÔNG
 PHẢI
 TRỊ
 TEL
 TP. H

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	702.794.231.624	490.734.218.452
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	1.734.953.338.161	1.550.297.184.968
Doanh thu bán hàng thương mại và giải pháp tích hợp	679.561.417.733	480.210.135.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	18.983.524.372	16.681.225.426
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	88.293.045.009	14.809.698.739
	3.224.585.556.899	2.552.732.463.210

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	645.151.438.399	437.626.310.746
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	1.636.175.371.392	1.465.748.419.811
Giá vốn của hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	634.884.716.287	464.940.166.397
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	16.131.585.408	12.845.029.603
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	53.780.145.195	11.354.102.462
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(874.553.712)
	2.986.123.256.681	2.391.639.475.307

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.038.977.458	10.475.258.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.831.248.955	5.188.796.203
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	848.628.191
	7.870.226.413	16.512.682.433

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.838.375.178	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	253.427.502	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.827.171	947.852.797
	2.130.629.851	947.852.797

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân công	37.756.304.554	33.015.538.387
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	840.070.794	1.519.574.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.772.001.167	1.279.279.017
Thuế và các khoản lệ phí	71.897.617	80.100.000
Chi phí dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.918.881.457	14.254.746.755
Chi phí khác bằng tiền	3.483.855.767	4.750.672.090
	59.438.818.028	54.009.036.384

22 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	473.043.872	909.545.452
Thu tiền phạt mất vật tư	491.282.386	483.746.482
Thu nhập khác	386.082.593	
	1.350.408.851	1.393.291.934

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản phạt	1.029.686.304	-
Chi phí khác	634.054.259	92.795.235
	1.663.740.563	92.795.235



24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	184.449.747.040	123.949.277.854
Các khoản điều chỉnh tăng	1.490.256.568	947.852.797
- Chi phí không hợp lệ	1.029.686.304	-
- Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	38.827.171	947.852.797
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	421.743.093	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.574.641.000)	(5.547.305.776)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.831.248.955)	(5.188.796.203)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(743.392.045)	(358.509.573)
Thu nhập chịu thuế TNDN	182.365.362.608	119.349.824.875
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh	36.473.072.522	23.869.964.975

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hệ Nộp ngày 22 tháng 07 năm 2021
 Tổng Giám đốc

 Phạm Đình Trường



Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.137.114.059	-	-	5.133.545.722	-	-
- Viettel Construction Peru	208.280.000	-	-	208.071.720	-	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	-	106.017.540	-	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	-	338.233.743	-	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	-	213.721.680	-	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	-	3.377.250.000	-	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	-	890.251.039	-	-
	5.137.114.059	-	-	5.133.545.722	-	-

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	90.451.023.283	436.065.121.923	3.709.913.861	541.797.784.015
Số tăng trong kỳ	-	154.319.832.763	-	1.730.635.730	156.050.468.493
- Mua trong kỳ	-	154.319.832.763	-	1.730.635.730	156.050.468.493
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	244.770.856.046	436.065.121.923	5.440.549.591	697.848.252.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.125.440.771	37.568.494.443	119.385.476.724	2.987.731.927	165.067.143.865
Số tăng trong kỳ	232.621.140	17.336.585.865	34.525.769.622	412.949.801	52.507.926.428
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.336.585.865	34.525.769.622	412.949.801	52.507.926.428
Số cuối kỳ	5.358.061.911	54.905.080.308	153.911.246.346	3.400.681.728	217.575.070.293
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối kỳ	6.213.663.037	189.865.775.738	282.153.875.577	2.039.867.863	480.273.182.215

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	3.985.182.000	-	-	28.322.070.039
Số tăng trong kỳ	-	6.592.273.800	-	-	6.592.273.800
- Mua trong kỳ	-	6.592.273.800	-	-	6.592.273.800
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	10.577.455.800	-	-	34.914.343.839
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.192.795.991	1.017.264.690	-	-	9.210.060.681
Số tăng trong kỳ	112.280.190	1.166.639.290	-	-	1.278.919.480
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	1.166.639.290	-	-	1.278.919.480
Số cuối kỳ	8.305.076.181	2.183.903.980	-	-	10.488.980.161
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.144.092.048	2.967.917.310	-	-	19.112.009.358
Tại ngày cuối kỳ	16.031.811.858	8.393.551.820	-	-	24.425.363.678

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.278.851.793	205.554.979.947	197.426.239.667	-	26.407.592.073
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.714.547.028	36.473.072.522	17.529.445.849	-	36.658.173.701
- Thuế thu nhập cá nhân	-	62.252.122.863	54.370.376.364	102.483.008.803	-	14.139.490.424
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	98.245.521.684	296.464.428.833	317.504.694.319	-	77.205.256.198

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	196.642.483.119	852.302.716.961
Tăng vốn trong kỳ trước	110.843.190.000	-	-	(97.106.160.000)	13.737.030.000
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	268.697.559.693	268.682.559.693
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(91.176.096.928)	(91.176.096.928)
Số dư cuối kỳ trước	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	211.456.467.772	-	(48.685.143.842)	(162.771.323.930)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	147.976.674.518	147.976.674.518
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(71.781.828.000)	(71.781.828.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(40.304.633.954)	(40.304.633.954)
Khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	929.274.747.772	(15.000.000)	-	147.976.674.518	1.077.236.422.290